KẾT QUẢ KINH DOANH

Ngày 31/12/2024	20,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	2.0%	6.3%

DT thuần

2024

358 *tỷ VNĐ*

YoY
▲ 22.0
▲ 6.6%

LN gộp

2024

59.4 *tỷ VNĐ*

YoY
▲ 6.70
▲ 12.9%

LN thuần

2024

23.2 *tỷ VNĐ*

YoY
▲ 0.90
▲ 4.0%

LN sau thuế

2024

18.2 *tỷ VNĐ*

YoY
▲ 0.80
▲ 4.6%

ROE

2024

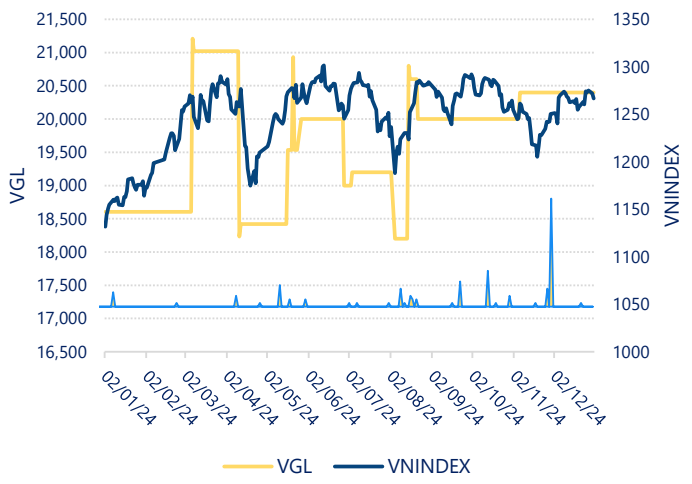
15.4%

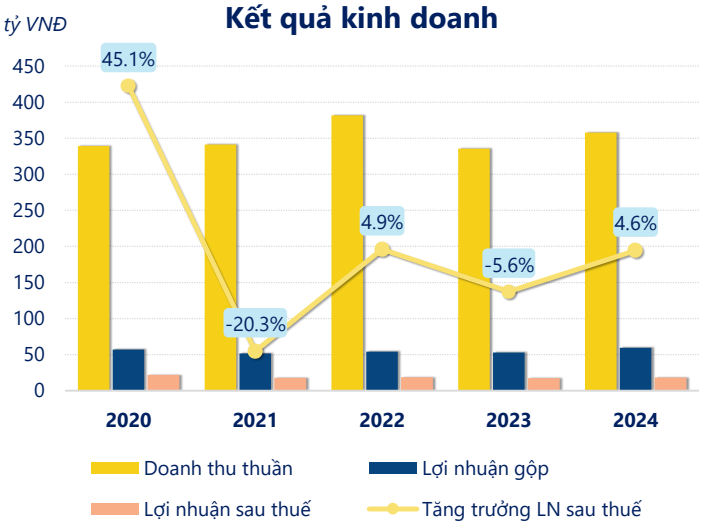
+/- YoY
▲ 0.8%

ROA

2024

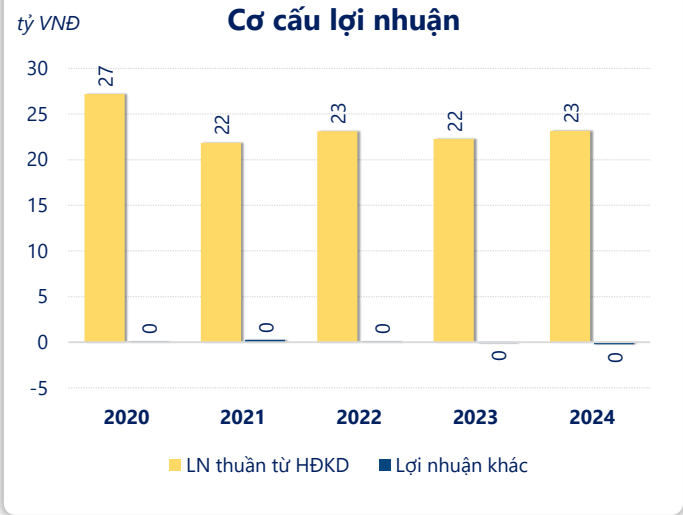
12.0%

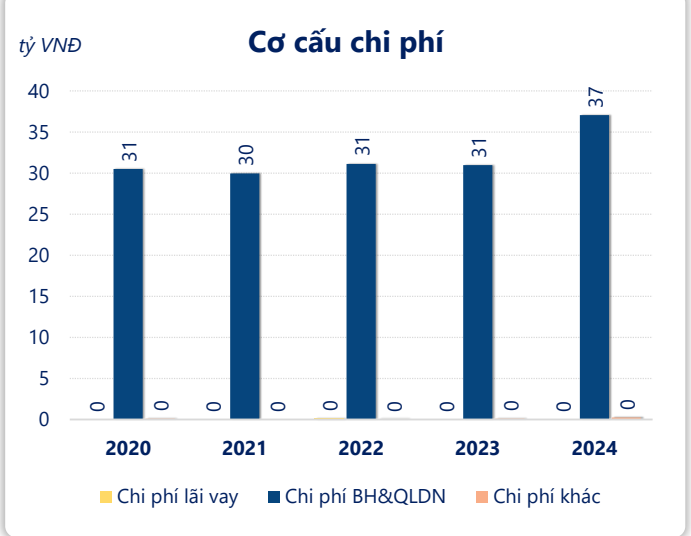




Kết quả kinh doanh **VGL** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **357.7** tỷ đồng **tăng 6.60%**, lợi nhuận sau thuế đạt 18.23 tỷ đồng **tăng 4.55%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

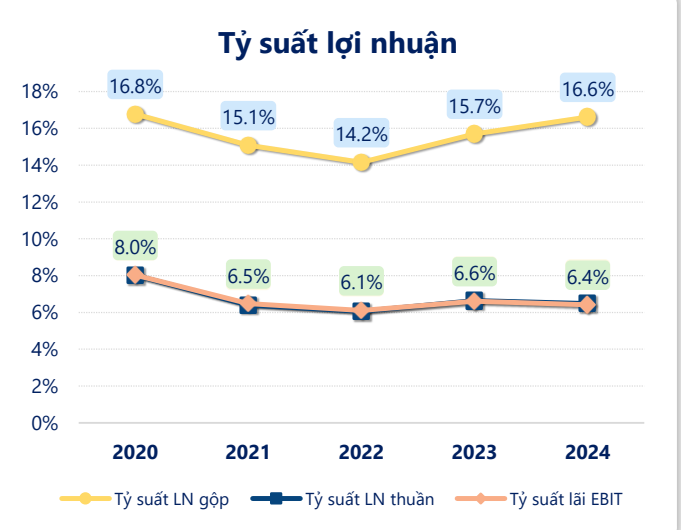


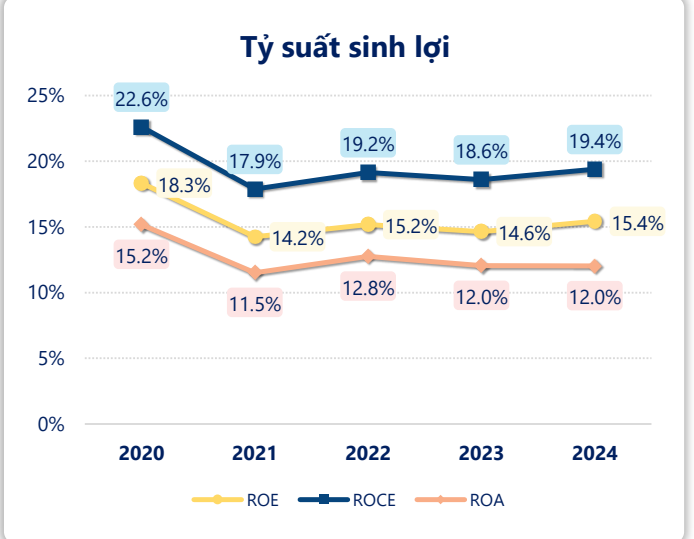


Năm **2024**, **VGL** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **23.16** tỷ đồng, **tăng lên 0.90** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (23.52 tỷ đồng) là 0.36 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

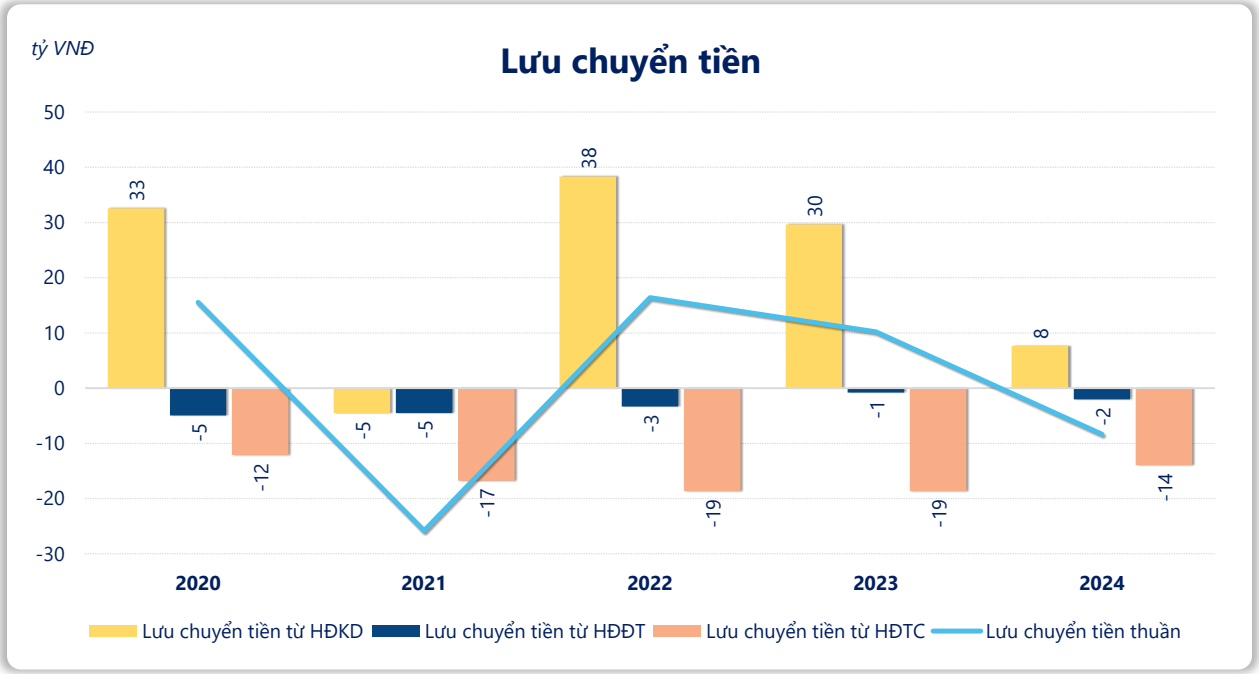
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **37.04** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.23** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của VGL năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **15.4%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**339**	**341**	**382**	**336**	**358**
Giá vốn hàng bán	282	290	328	283	298
Lợi nhuận gộp	**56.9**	**51.5**	**54.0**	**52.7**	**59.4**
Doanh thu HĐTC	0.85	0.52	0.65	0.64	0.93
Chi phí TC	0.08	0.20	0.41	0.09	0.17
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0.12**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.64	7.78	9.35	9.76	11.6
Chi phí QLDN	20.9	22.2	21.8	21.2	25.4
LN thuần từ HĐKD	**27.2**	**21.8**	**23.1**	**22.3**	**23.2**
Lợi nhuận khác	0.05	0.26	0.05	-0.10	-0.23
LN trước thuế	**27.2**	**22.1**	**23.2**	**22.2**	**22.9**
Lợi nhuận sau thuế	**22.1**	**17.6**	**18.5**	**17.4**	**18.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**22.1**	**17.6**	**18.5**	**17.4**	**18.2**



Lưu chuyển tiền thuần năm 2024 của VGL bằng **-8.36** tỷ đồng, **giảm** so với năm 2023 (10.18 tỷ đồng). Trong đó, lưu chuyển tiền từ **hoạt động kinh doanh** bằng **7.67** tỷ đồng, từ **hoạt động đầu tư** là **-2.06** tỷ đồng và từ **hoạt động tài chính** là **-13.97** tỷ đồng.